

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **256** /2025/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **31** tháng **12** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 9924/TTr-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo số 10456/BC-SGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng (trừ các cơ sở giáo dục tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư).

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo quy định tại các Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định này là mức tối đa. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục về nhu cầu sử dụng thực tế; điều kiện cơ sở vật chất để lắp đặt, bảo quản và khai thác sử dụng; nguồn kinh phí thực hiện để trang bị cho phù hợp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo quy định tại Quyết định này và các quy định khác về quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

2. Kho bạc Nhà nước nơi các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục mở tài khoản giao dịch căn cứ tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng ban hành theo Quyết định này thực hiện kiểm soát chi đối với các đơn vị.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai, thực hiện các tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng đối với các cơ sở giáo dục ban hành theo Quyết định này.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực toàn bộ kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành: số 31/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng; số 35/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng; số 2678/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các sở, ngành: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Khu vực III; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&QLXLVPHC)
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- UBMTTQ VN TP và các đoàn thể;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- CPVP UBND thành phố;
- Phòng NV&KTGS;
- Lưu: VT, Đ.H.Hưng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Hùng



Phụ lục I
TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON
(Ban hành kèm theo Quyết định số **256**/2025/QĐ-UBND ngày **31** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

I. Thiết bị tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non: áp dụng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non.

II. Đồ chơi - Thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho Giáo dục mầm non: áp dụng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho Giáo dục mầm non.

III. Trang thiết bị giáo dục chuyên dùng (Thiết bị không có trong danh mục Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT và Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT):

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
1	Các phần mềm quản lý: tài chính, tài sản, thư viện, thiết bị, nhân sự, bài giảng điện tử, quản lý chất lượng giáo dục, học trực tiếp, tuyển sinh đầu cấp...	1 loại phần mềm/trường	1	
2	Thiết bị khối phòng học tập			
2.1	Phòng học cho từng lớp học			
2.1.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy; màn hình dạy học tương tác (75 inch trở lên);	Cái	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng học
2.1.2	Máy vi tính kết nối với ti vi phục vụ giảng dạy	Cái	1	
2.2	Phòng thể chất			
2.2.1	Đệm lót sân phòng thể chất	Bộ/phòng	1	
2.2.2	Bộ vách leo núi trẻ mầm non	Bộ/phòng	1	
2.2.3	Kệ tủ, giá, giỏ cất thiết bị dụng cụ	Bộ/phòng	1	
2.2.4	Bộ đồ chơi thể chất đa năng lắp ghép	Bộ/phòng	1	
2.2.5	Bộ vận động thăng bằng	Bộ/phòng	1	
2.3	Phòng tin học			
2.3.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy; màn hình dạy học tương tác (75 inch trở lên); Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng
2.3.2	Máy chủ (máy giáo viên gồm cả thiết bị lưu điện)	Bộ	1	

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
2.3.3	Máy vi tính để bàn dành cho học sinh + thiết bị lưu điện	Bộ	30	bộ môn Tin học
2.3.4	Ôn áp phòng máy vi tính	Cái	2	
2.3.5	Bàn để máy vi tính học sinh	Bộ	15	
2.3.6	Ghế học sinh	Cái	30	
2.3.7	Bàn, ghế máy vi tính giáo viên	Bộ	1	
2.3.8	Phần mềm	Bộ	1	
2.4	Phòng học bộ môn Âm nhạc			
2.4.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên);	Cái	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Âm nhạc
2.4.2	Máy tính phục vụ giảng dạy	Cái	1	
2.4.3	Hệ thống âm thanh + Ôn áp + micro	Bộ	1	
2.4.4	Đàn Organ Keyboard phục vụ dạy học dành cho giáo viên	Bộ	1	
2.4.5	Đàn Organ Keyboard phục vụ dạy học dành cho trẻ	Cái	30	
2.4.6	Các nhạc cụ (thanh phách, song loan, trống nhỏ, tam giác chuông, trống lục lạc)	Cái	30	
2.4.7	Hệ thống tay vịn/dóng mùa và gương xung quanh tường trong phòng học.	Hệ thống	1	
2.4.8	Bàn, ghế học sinh	Bộ	30	
2.4.9	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
2.4.10	Bảng chống lóa	Cái	1	
2.5	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ			
2.5.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên);	Cái	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Ngoại ngữ
2.5.2	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
2.5.3	Máy vi tính + Thiết bị tai nghe cho học sinh	Cái	30	
2.5.4	Thiết bị âm thanh đa năng di động không dây	Bộ	1	
2.5.5	Bàn, ghế học sinh	Bộ	30	
2.5.6	Phần mềm	Bộ	1	
2.5.7	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
2.5.8	Bảng chống lóa	Cái	1	
3	Khởi phòng hỗ trợ học tập			
3.1	Thư viện			
3.1.1	Máy tính và bàn ghế dùng cho thư viện điện tử	Bộ/trường	3	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng Thư viện
3.1.2	Thảm lót sàn	Phòng	1	
3.1.3	Bộ dụng cụ, thiết bị phòng thư viện gồm: Truyện tranh, sách cho trẻ và giáo viên, kính lúp....	Bộ	1	
3.2	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập			Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng
3.2.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên)	Cái	1	
3.2.2	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	

✓

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
3.2.3	Đồ dùng dạy học cho trẻ khuyết tật dụng cụ cho dạy học kỹ năng tự phục vụ	Bộ	1	vụ phòng Tư vấn học đường
3.2.4	Bàn, ghế phòng (đảm bảo theo quy mô nhà trường)	Bộ	1	
3.3	Phòng Y tế			Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng Y tế
3.3.1	Máy tính để bàn	Bộ	1	
3.3.2	Nồi hấp dụng cụ y tế bằng điện	Cái	1	
3.3.3	Tủ lạnh lưu mẫu thức ăn	Cái	1	
3.3.4	Giường y tế	Cái	3	
3.3.5	Bàn, ghế làm việc	Bộ	1	
3.4	Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp, khu ở nội trú phục vụ cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ và học sinh			
3.4.1	Tủ cơm điện	Cái/nhà bếp	1	
3.4.2	Tủ lạnh (chứa thực phẩm tươi)	Cái/nhà bếp	1	
3.4.3	Hệ thống bếp điện	Bộ/nhà bếp	1	
3.4.4	Bồn chứa nước sinh hoạt, rửa vật dụng	Cái/trường	2	
3.4.5	Bộ bồn rửa - kệ phơi	Bộ/nhà bếp	3	
3.4.6	Hệ thống bếp gas	Bộ/nhà bếp	1	
3.4.7	Máy hút nóng nhà bếp	Cái/nhà bếp	1	
3.4.8	Máy lọc nước	Cái/nhà bếp	1	
3.4.9	Máy sấy chén	Cái/nhà bếp	1	
3.4.10	Máy rửa chén	Cái/nhà bếp	1	
3.4.11	Máy xay thịt công nghiệp	Cái/nhà bếp	1	
3.4.12	Máy làm sữa đậu nành	Cái/nhà bếp	1	
3.4.13	Máy ép trái cây	Cái/nhà bếp	1	
3.4.14	Máy xay sinh tố	Cái/nhà bếp	1	
3.4.15	Máy vắt gọt rau củ đa năng	Cái/nhà bếp	1	
3.4.16	Máy hấp cơm/nồi cơm ga	Cái/nhà bếp	2	
3.4.17	Nồi áp suất	Cái/nhà bếp	1	
3.4.18	Nồi nhôm nấu canh	Cái/nhà bếp	2	
3.4.19	Chảo lớn xào, kho	Cái/nhà bếp	2	
3.4.20	Nồi chia cơm cho các lớp	Cái/nhà bếp	15	
3.4.21	Nồi chia canh cho các lớp	Cái/nhà bếp	15	
3.4.22	Nồi chia thịt cho các lớp	Cái/nhà bếp	15	

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
3.4.23	Dao, thớt, giá...	Bộ/nhà bếp	3	
3.4.24	Lò nướng	Cái/nhà bếp	2	
3.4.25	Tủ hấp khăn tiệt trùng	Cái/trường	1	
3.4.26	Tủ đựng thực phẩm lưu kho (sữa, gạo...)	Cái/nhà bếp	1	
3.4.27	Tủ bếp đựng các vật dụng nhà bếp (dụng cụ chia thực phẩm)	Cái/nhà bếp	1	
3.4.28	Bàn tiếp phẩm	Cái/nhà bếp	2	
3.4.29	Bàn sơ chế	Cái/nhà bếp	2	
3.4.30	Bàn chia thức ăn	Cái/nhà bếp	2	
3.4.31	Xe chia thức ăn 2 tầng	Xe/nhà bếp	2	
3.4.32	Nồi nấu cháo công nghiệp	Chiếc/nhà bếp	1	
3.4.33	Hệ thống quạt thông gió; Hút mùi; Cửa chắn côn trùng	Hệ thống/nhà bếp	1	
3.4.34	Cân điện tử	Chiếc	1	
3.4.35	Máy khử ozon rửa rau, củ	Chiếc	1	

8



Phụ lục II
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC TIỂU HỌC
(Ban hành kèm theo Quyết định số **256**/2025/QĐ-UBND ngày **31** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

I. Thiết bị tối thiểu dùng cho Giáo dục tiểu học: áp dụng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Danh mục dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục tiểu học ban hành kèm theo Thông tư 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu ban hành kèm theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học, Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở, Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông.

II. Trang thiết bị giáo dục chuyên dùng (Thiết bị không có trong danh mục Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT):

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
1	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng			
1.1	Máy vi tính	Bộ	2	
1.2	Máy Scanner	Cái	1	
1.3	Máy photocopy in siêu tốc in, sao đề	Cái	1	
1.4	Máy in màu	Cái	1	
1.5	Máy chấm trắc nghiệm (Bao gồm: Máy laptop, máy scan và phần mềm chấm thi trắc nghiệm)	Bộ	1	
1.6	Máy quay phim có giá đỡ	Cái	1	
1.7	Máy in giấy A3 (in kết quả điểm)	Cái	1	
2	Các phần mềm quản lý: tài chính, tài sản, thiết bị, nhân sự, bài giảng điện tử, ngân hàng đề thi, thi trắc nghiệm, quản lý chất lượng giáo dục, học trực tiếp, tuyển sinh đầu cấp...	1 loại phần mềm/trường	1	
3	Thiết bị khối phòng học tập			
3.1	Phòng học			Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng học
3.1.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (tối thiểu 75 inch); bảng trượt;	Cái	1	
3.1.2	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
3.1.3	Bàn, ghế học sinh (02 chỗ ngồi)	Bộ	20	

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
3.1.4	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
3.1.5	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc (tối thiểu 1 phòng/trường)			
3.2.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (tối thiểu 75 inch); bảng trượt	Cái	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Âm nhạc
3.2.2	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
3.2.3	Hệ thống âm thanh + Ôn áp	Bộ	1	
3.2.4	Đàn Organ Keyboard phục vụ dạy học dành cho giáo viên	Bộ	1	
3.2.5	Đàn Organ Keyboard phục vụ dạy học dành cho học sinh	Bộ	40	
3.2.6	Hệ thống tay vịn/dóng múa và gương xung quanh tường trong phòng học	Hệ thống	1	
3.2.7	Các nhạc cụ (thanh phách, song loan, trống nhỏ, tam giác chuông, trống lục lạc, kèn...)	Bộ	1	
3.2.8	Bàn, ghế học sinh (02 chỗ ngồi)	Bộ	20	
3.2.9	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Mĩ thuật
3.2.10	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.3	Phòng học bộ môn Mĩ thuật (tối thiểu 1 phòng/ trường)			
3.3.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (tối thiểu 75 inch); bảng trượt	Cái	1	
3.3.2	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
3.3.3	Hệ thống âm thanh/Máy cassette + Ôn áp	Bộ	1	
3.3.4	Bàn, ghế học sinh (02 chỗ ngồi)	Bộ	20	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Khoa học Công nghệ
3.3.5	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
3.3.6	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.4	Phòng bộ môn Khoa học - Công nghệ (tối thiểu 1 phòng/trường)			
3.4.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (tối thiểu 75 inch); bảng trượt	Cái	1	
3.4.2	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
3.4.3	Thiết bị làm thí nghiệm/thực hành	Bộ	1	
3.4.4	Bàn, ghế học sinh (02 chỗ ngồi)	Bộ	20	
3.4.5	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
3.4.6	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.5	Phòng học bộ môn Tin học			
3.5.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (tối thiểu 75 inch); bảng trượt	Cái	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng
3.5.2	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
3.5.3	Máy chủ (máy giáo viên gồm cả thiết bị lưu điện)	Bộ	1	

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
3.5.4	Máy vi tính để bàn dành cho học sinh + thiết bị lưu điện	Bộ	40	bộ môn Tin học
3.5.5	Ôn áp phòng máy vi tính	Cái	2	
3.5.6	Bàn để máy vi tính học sinh	Bộ	40	
3.5.7	Ghế học sinh	Cái	40	
3.5.8	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.5.9	Bàn, ghế máy vi tính giáo viên	Bộ	1	
3.5.10	Phần mềm	Bộ	1	
3.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ			Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Ngoại ngữ
3.6.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (tối thiểu 75 inch); bảng trượt	Cái	1	
3.6.2	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
3.6.3	Máy vi tính + Thiết bị tai nghe cho học sinh	Cái	40	
3.6.4	Bàn, ghế học sinh (02 chỗ ngồi)	Bộ	20	
3.6.5	Thiết bị âm thanh đa năng di động không dây	Bộ	1	
3.6.6	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
3.6.7	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.6.8	Phần mềm	Bộ	1	
3.7	Phòng đa chức năng			
3.7.1	Màn hình tương tác 75 inch trở lên	Cái	1	
3.7.2	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.7.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	
3.7.4	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
3.7.5	Bộ dụng cụ STEM tiểu học (Chủ đề hệ mặt trời, mô hình nhà máy, phòng cách âm, phát điện gió, kẹo tinh thể, điện mặt trời, lọc nước mini...) với các chủ đề: Ánh sáng, nhiệt độ, Nóng chảy, âm thanh truyền đi như thế nào...	Bộ	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng đa chức năng
3.7.6	Bộ dụng cụ thực hành STEM: Robotics (Bots nhỏ - Bộ làm quen), Thiết bị ghép nối với máy tính,...	Bộ	1	
3.7.7	Bộ lắp ghép STEM tiểu học	Bộ	1	
3.7.8	Bộ dụng cụ bảo hộ (Găng tay bảo hộ, kính bảo hộ, Hộp đựng dụng cụ, Tạp dề chống hóa chất...)	Bộ	1	
3.7.9	Bàn, ghế cho GV	Bộ	1	
3.7.10	Bàn, ghế cho HS (02 chỗ ngồi)	Bộ	20	
3.7.11	Bảng chống lóa	Cái	1	
4	Thiết bị khối phòng hỗ trợ học tập			
4.1	Thư viện			
4.1.1	Máy vi tính (dành cho Thủ thư), bao gồm bàn vi tính, máy tính và thiết bị lưu điện	Bộ	1	Thiết bị được lắp

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
4.1.2	Máy vi tính dùng tra cứu tài liệu (bao gồm bàn vi tính, máy tính và thiết bị lưu điện)	Bộ	12	Đặt phục vụ phòng Thư viện
4.1.3	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
4.1.4	Phần mềm quản lý thư viện	Bộ	1	
4.1.5	Bàn, ghế đọc sách thư viện cho giáo viên (8 chỗ ngồi/1 bàn)	Cái	2	
4.1.6	Bàn, ghế đọc sách thư viện cho học sinh (6 chỗ ngồi, 3 vách ngăn/1 bàn)	Cái	8	
4.1.7	Bảng giới thiệu	Cái	4	
4.1.8	Bảng chống lóa	Cái	1	
4.2	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ GD học sinh khuyết tật học hòa nhập			Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng Tư vấn học đường
4.2.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
4.2.2	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
4.2.3	Đồ dùng dạy học cho HS khiếm thị, khiếm thính và dụng cụ cho dạy học kỹ năng tự phục vụ	Bộ	6	
4.2.4	Bàn, ghế phòng (đảm bảo theo quy mô nhà trường)	Bộ	1	
5	Thiết bị khối phụ trợ			
5.1	Phòng Y tế			
5.1.1	Máy tính để bàn	Bộ	1	
5.1.2	Nồi hấp dụng cụ y tế bằng điện	Cái	1	
5.1.3	Tủ lạnh lưu mẫu thức ăn	Cái	1	
5.1.4	Giường y tế	Cái	3	
5.1.5	Bàn, ghế làm việc	Bộ	1	
6	Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp, khu ở nội trú phục vụ cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ và học sinh (dành cho các điểm trường có tổ chức bán trú)			
6.1	Tủ cơm điện	Cái/nhà bếp	1	
6.2	Máy xay thịt	Cái/nhà bếp	1	
6.3	Máy xay rau, củ	Cái/nhà bếp	1	
6.4	Tủ lạnh bảo quản thực phẩm	Cái/nhà bếp	1	
6.5	Hệ thống bếp gas	Bộ/nhà bếp	1	
6.6	Hệ thống bếp điện	Bộ/nhà bếp	1	
6.7	Tủ, giá bảo quản sản phẩm, đồ dùng học tập	Cái/lớp	2	
6.8	Bộ bồn rửa - kệ phơi	Cái/nhà bếp	3	
6.9	Máy hút nóng nhà bếp	Cái/nhà bếp	1	
6.1	Máy lọc nước	Cái/nhà bếp	1	
6.11	Máy sấy chén	Cái/nhà bếp	1	

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
6.12	Máy rửa chén	Cái/nhà bếp	1	
6.13	Máy làm sữa đậu nành	Cái/nhà bếp	1	
6.14	Máy ép trái cây	Cái/nhà bếp	1	
6.15	Máy xay sinh tố	Cái/nhà bếp	1	
6.16	Máy gọt rau củ đa năng	Cái/nhà bếp	1	
6.17	Nồi áp suất	Cái/nhà bếp	1	
6.18	Lò nướng	Cái/nhà bếp	2	
6.19	Tủ hấp khăn diệt trùng	Cái/nhà bếp	1	
6.20	Tủ bếp đựng thực phẩm nhà bếp	Cái/nhà bếp	1	
6.21	Bàn tiếp phẩm	Cái/nhà bếp	2	
6.22	Bàn sơ chế	Cái/nhà bếp	2	
6.23	Bàn chia thức ăn	Cái/nhà bếp	2	
6.24	Xe chia thức ăn 2 tầng	Xe/nhà bếp	2	
6.25	Nồi nấu cháo công nghiệp	Chiếc/nhà bếp	1	
6.26	Hệ thống quạt thông gió; Hút mùi; Cửa chắn côn trùng	Hệ thống/nhà bếp	1	
6.27	Cân điện tử	Chiếc	1	
6.28	Máy khử ozon rửa rau, củ	Chiếc	1	

8



Phụ lục III
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG CHO GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ
(Ban hành kèm theo Quyết định số **256** /2025/QĐ-UBND ngày **31** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

I. Thiết bị tối thiểu dùng cho giáo dục Trung học cơ sở: áp dụng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Danh mục dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục trung học cơ sở ban hành kèm theo Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu ban hành kèm theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học, Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở, Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông.

II. Trang thiết bị giáo dục chuyên dùng (Thiết bị không có trong danh mục Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT):

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
1	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng			
1.1	Máy vi tính	Bộ	2	
1.2	Máy Scanner	Cái	1	
1.3	Máy photocopy in siêu tốc in, sao đề	Cái	1	
1.4	Máy in màu	Cái	1	
1.5	Máy chấm trắc nghiệm (Bao gồm: Máy laptop, máy scan và phần mềm chấm thi trắc nghiệm)	Bộ	1	
1.6	Máy quay phim có giá đỡ	Cái	1	
1.7	Máy in giấy A3 (in kết quả điểm)	Cái	1	
2	Các phần mềm quản lý: Tài chính, tài sản, thiết bị, nhân sự, bài giảng điện tử, ngân hàng đề thi, thi trắc nghiệm, quản lý chất lượng giáo dục, học trực tiếp, tuyển sinh đầu cấp...	1 loại phần mềm/trường	1	
3	Thiết bị khôi phục phòng học tập			
3.1	Phòng học (cho 1 lớp học không quá 45 học sinh)			Thiết bị được lắp đặt phục vụ trong
3.1.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.1.2	Máy vi tính (kết nối ti vi phục vụ giảng dạy)	Bộ	1	

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
3.1.3	Bộ dụng cụ hỗ trợ dạy học gồm: 01 Loa trợ giảng, 08 Bảng nhóm, 01 bảng giáo viên	Bộ	1	phòng học
3.1.4	Bàn, ghế học sinh (1 bàn, 2 ghế rời) hoặc 2 chỗ ngồi	Bộ	45-24	
3.1.5	Bàn, ghế giáo viên (1 bàn, 1 ghế rời)	Bộ	1	
3.2	Phòng bộ môn Âm nhạc			Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Âm nhạc
3.2.1	Đàn Organ dùng cho học sinh	Cây	45	
3.2.2	Đàn Organ dùng cho giáo viên	Bộ	1	
3.2.3	Đàn Piano dành cho giáo viên	Cây	1	
3.2.4	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.2.5	Tăng âm + Loa + Micro	Bộ	1	
3.2.6	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
3.2.7	Bàn, ghế học sinh (bàn ghế rời nhau, thiết kế dạng xếp được)	Bộ	45	
3.2.8	Bảng chống lóa	Cái	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Mỹ thuật
3.3	Phòng bộ môn Mỹ thuật			
3.3.1	Máy tính (kết nối với ti vi)	Bộ	1	
3.3.2	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.3.3	Micro trợ giảng	Cái	1	
3.3.4	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
3.3.5	Bàn, ghế học sinh (bàn liền với ghế, thiết kế dạng xếp được)	Bộ	45	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Công nghệ
3.3.6	Bảng viết chống lóa	Cái	1	
3.4	Phòng bộ môn Công nghệ			
3.4.1	Máy chiếu vật thể	Cái	1	
3.4.2	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.4.3	Máy tính (kết nối với ti vi)	Bộ	1	
3.4.4	Bảng viết chống lóa	Cái	1	
3.4.5	Micro trợ giảng	Cái	1	
3.4.6	Phần mềm thí nghiệm ảo	Bộ	1	
3.4.7	Bàn ghế giáo viên	Cái	1	
3.4.8	Bàn Thực hành Công nghệ của học sinh	Cái	45	
3.4.9	Ghế xếp học sinh	Cái	45	
3.4.10	Bàn chuẩn bị thí nghiệm	Cái	4	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng thực hành Hóa học, Sinh học)
3.5	Phòng bộ môn Khoa học tự nhiên			
3.5.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.5.2	Máy chiếu vật thể	Cái	1	
3.5.3	Máy lọc khí độc (đối với phòng thực hành Hóa học, Sinh học)	Cái	2	

✓

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
3.5.4	Máy cất nước (đối với phòng thực hành Hóa học, Sinh học)	Cái	2	vụ phòng bộ môn Khoa học tự nhiên
3.5.5	Các phần mềm thí nghiệm ảo (các môn Vật lý, Hóa học, Sinh học)	Bộ	1	
3.5.6	Bàn, ghế thực hành dùng cho giáo viên	Cái	1	
3.5.7	Bàn, ghế thực hành dành cho học sinh (ghế xếp)	Cái	45	
3.5.8	Micro trợ giảng	Cái	1	
3.5.9	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.5.10	Tủ lạnh (đối với phòng thực hành Sinh học)	Cái	1	
3.5.11	Hệ thống đèn chiếu sáng nhân tạo (dành cho phòng thực hành Sinh học)	Bộ	7	
3.6	Phòng bộ môn Tin học			
3.6.1	Máy vi tính (dành cho giáo viên, kết nối với các máy học sinh và ti vi, gồm cả thiết bị lưu điện)	Bộ	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Tin học
3.6.2	Máy tính (dành cho học sinh)	Bộ	45	
3.6.3	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.6.4	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
3.6.5	Bàn, ghế học sinh được thiết kế chuyên dụng để đặt máy tính	Bộ	45	
3.6.6	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.6.7	Thiết bị lắp Wifi.	Cái	1	
3.6.8	Micro trợ giảng	Cái	2	
3.6.9	Phần mềm ứng dụng: Kiểm tra trắc nghiệm trên máy tính.	Bộ	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Ngoại ngữ
3.6.10	Phần mềm chấm trắc nghiệm trên thiết bị thông minh.	Bộ	4	
3.7	Phòng bộ môn Ngoại ngữ			
3.7.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.7.2	Bộ tai nghe và Micro chuyên dụng cho giáo viên, học sinh	Cái	46	
3.7.3	Máy tính cho giáo viên	Bộ	1	
3.7.4	Máy tính cho học sinh	Bộ	45	
3.7.5	Hệ thống mạng, điện	Phòng	1	
3.7.6	Máy chiếu đa vật thể	Cái	1	
3.7.7	Ghế cho giáo viên	Cái	1	
3.7.8	Bàn xếp di động thiết kế cho một học sinh	Cái	45	
3.7.9	Ghế cho một học sinh	Cái	45	
3.7.10	Phần mềm, sách điện tử	Bộ	1	
3.7.11	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.8	Phòng đa chức năng			
3.8.1	Hệ thống lưu trữ dùng chung gồm: Thiết bị lưu trữ + UPS Maruson + Tủ Rack	Hệ thống	1	
3.8.2	Màn hình tương tác 75 inch trở lên	Cái	1	

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
3.8.3	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt;	Cái	1	
3.8.4	Âm thanh phòng học (1 Amply, 2 loa, 1 micro cầm tay, 1 Mic cài áo, dây loa vật tư lắp đặt)	Bộ	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng đa chức năng
3.8.5	Thiết bị hội nghị trực tuyến auto camera tracking và các thiết bị phụ kiện kèm theo	Cái	1	
3.8.6	Bục giảng thông minh (Với máy tính core i7, màn hình cảm ứng đa điểm 23.8 inch; 10 điểm chạm tương tác)	Cái	1	
3.8.7	Máy vi tính học sinh	Bộ	45	
3.8.8	Bộ tai nghe và Micro chuyên dụng cho giáo viên+học sinh	Cái	46	
3.8.9	Ghế cho giáo viên	Cái	1	
3.8.10	Bàn xếp di động thiết kế cho một học sinh	Cái	45	
3.8.11	Ghế cho một học sinh	Cái	45	
3.8.12	Phần mềm ứng dụng mô phỏng 2D/3D	Phần mềm	1	
3.8.13	Phần mềm Sách giáo khoa điện tử - Phiên bản Giáo viên	Phần mềm	1	
3.8.14	Phần mềm Smartclass phiên bản giáo viên HUB + LIVE	license	1	
3.8.15	Bộ phần mềm Let's Talk English A1, A2, B1, B2	Phần mềm	1	
3.8.16	Phần mềm tiếng anh tương tác theo cấp độ THCS	Phần mềm	1	
3.8.17	Phần mềm Smartclass+ phiên bản cho học sinh	License	45	
3.8.18	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.9	Phòng bộ môn Khoa học xã hội			
3.9.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Khoa học xã hội
3.9.2	Máy chiếu vật thể	Cái	1	
3.9.3	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Cái	1	
3.9.4	Bàn, ghế dành cho học sinh (ghế xếp)	Cái	45	
3.9.5	Micro trợ giảng	Cái	1	
3.9.6	Bảng chống lóa	Cái	1	
4	Thiết bị khối phòng hỗ trợ học tập			
4.1	Thư viện			
4.1.1	Máy vi tính (dành cho Thủ thư), bao gồm bàn vi tính, máy tính và thiết bị lưu điện	Bộ	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng Thư viện
4.1.2	Máy vi tính dùng tra cứu tài liệu (bao gồm bàn vi tính, máy tính và thiết bị lưu điện)	Bộ	12	
4.1.3	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt; màn hình Led	Cái	1	
4.1.4	Phần mềm quản lý thư viện	Bộ	1	
4.1.5	Bàn, ghế đọc sách thư viện cho giáo viên (8 chỗ ngồi/1 bàn)	Cái	2	

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
4.1.6	Bàn, ghế đọc sách thư viện cho học sinh (6 chỗ ngồi, 3 vách ngăn/1 bàn)	Cái	8	
4.1.7	Bảng giới thiệu	Cái	4	
4.1.8	Bảng chống lóa	Cái	1	
4.2	Phòng thiết bị giáo dục			
4.2.1	Máy tính để bàn	Bộ	1	
4.2.2	Bàn, ghế phòng (đảm bảo theo quy mô nhà trường)	Bộ	1	
4.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập			
4.3.1	Máy tính để bàn	Bộ	1	
4.3.2	Bàn, ghế phòng (đảm bảo theo quy mô nhà trường)	Bộ	2	
4.4	Phòng Đoàn, Đội			
4.4.1	Máy tính để bàn	Bộ	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng hoạt động Đoàn, Đội
4.4.2	Ti vi HD phục vụ các nội dung tuyên truyền (75 inch trở lên)	Cái	1	
4.4.3	Âm thanh di động công suất lớn	Bộ	1	
4.4.4	Hệ thống thu âm	Bộ	1	
4.4.5	Hệ thống loa phát thanh	Bộ	1	
4.4.6	Máy quay phim chụp ảnh	Cái	1	
4.4.7	Kèn Trumpet	Cây	1	
4.4.8	Trống Đội Victoria (Cỡ lớn)	Bộ	1	
4.4.9	Bàn, ghế phòng (đảm bảo theo quy mô nhà trường)	Bộ	1	
4.5	Phòng truyền thống		5	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng Truyền thống
4.5.1	Máy tính để bàn	Bộ	1	
4.5.2	Ti vi HD phục vụ cho các nội dung tuyên truyền (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
4.5.3	Bàn, ghế phòng (đảm bảo theo quy mô nhà trường)	Bộ	1	
5	Thiết bị khối phụ trợ			
5.1	Phòng Y tế trường học			Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng họp
5.1.1	Máy tính để bàn	Bộ	1	
5.1.2	Nồi hấp khử trùng	Cái	1	
5.1.3	Tủ lạnh lưu mẫu thức ăn	Cái	1	
5.1.4	Giường y tế	Cái	3	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng sinh hoạt tổ chuyên môn
5.1.5	Bàn, ghế làm việc	Bộ	1	



Phụ lục IV

TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **256** /2025/QĐ-UBND ngày **31** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

I. Thiết bị tối thiểu dùng cho Giáo dục trung học học phổ thông: áp dụng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Danh mục dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục trung học cơ sở, Giáo dục trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở; Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu ban hành kèm theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học, Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở, Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông.

II. Trang thiết bị giáo dục chuyên dùng (Thiết bị không có trong danh mục Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT):

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
I	TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG			
1	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng			
1.1	Máy vi tính	Bộ	2	
1.2	Máy Scanner	Cái	1	
1.3	Máy photocopy siêu tốc in, sao đề	Cái	1	
1.4	Máy in màu	Cái	1	
1.5	Máy chấm trắc nghiệm (Bao gồm: Máy laptop, máy scan và phần mềm chấm thi trắc nghiệm)	Bộ	1	
1.6	Máy quay phim có giá đỡ	Cái	1	
1.7	Máy in giấy A3 (in kết quả điểm)	Cái	1	
2	Các phần mềm quản lý: tài chính, tài sản, thiết bị, nhân sự, bài giảng điện tử, ngân hàng đề thi, quản lý chất lượng giáo dục, học trực tiếp, tuyển sinh đầu cấp...	1 loại phần mềm/trường	1	
3	Thiết bị các khối phòng học tập			
3.1	Phòng học			

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
3.1.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ trong phòng học
3.1.2	Máy vi tính (kết nối ti vi phục vụ giảng dạy)	Bộ	1	
3.1.3	Bộ dụng cụ hỗ trợ dạy học gồm: 01 Loa trợ giảng, 08 Bảng nhóm, 01 bảng giáo viên	Bộ	1	
3.1.4	Bàn, ghế học sinh (01 bàn, 02 ghế rời) hoặc (01 bàn 02 chỗ ngồi)	Bộ	45-24	
3.1.5	Bàn, ghế giáo viên (1 bàn, 1 ghế rời)	Bộ	1	
3.1.6	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.2	Phòng bộ môn Âm nhạc			Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Âm nhạc
3.2.1	Đàn Organ dùng cho học sinh	Cây	45	
3.2.2	Đàn Organ dùng cho giáo viên	Bộ	1	
3.2.3	Đàn Piano dành cho giáo viên	Cây	1	
3.2.4	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.2.5	Tăng âm + Loa + Micro	Bộ	1	
3.2.6	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
3.2.7	Bàn, ghế học sinh (bàn ghế rời nhau, thiết kế dạng xếp được)	Bộ	45	
3.2.8	Bảng chống lóa	Cái	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Mỹ thuật
3.3	Phòng bộ môn Mỹ thuật			
3.3.1	Máy tính (kết nối với ti vi)	Bộ	1	
3.3.2	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.3.3	Micro trợ giảng	Cái	1	
3.3.4	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
3.3.5	Bàn, ghế học sinh (bàn liền với ghế, thiết kế dạng xếp được)	Bộ	45	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Vật lý - Công nghệ
3.3.6	Bảng viết chống lóa	Cái	1	
3.4	Phòng bộ Vật lý - Công nghệ			
3.4.1	Máy chiếu vật thể	Cái	1	
3.4.2	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.4.3	Máy tính (kết nối với ti vi)	Bộ	1	
3.4.4	Bảng viết chống lóa	Cái	1	
3.4.5	Micro trợ giảng	Cái	1	
3.4.6	Phần mềm thí nghiệm ảo	Bộ	1	
3.4.7	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
3.4.8	Bàn thí nghiệm giáo viên	Cái	1	
3.4.9	Bàn, ghế thí nghiệm học sinh	Bộ	45	
3.4.10	Bàn chuẩn bị thí nghiệm	Cái	1	

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
3.4.11	Nguồn điện 0-24 V	Bộ	1	
3.4.12	Hệ thống điều khiển trung tâm	Bộ	1	
3.4.13	Tủ phòng đựng hóa chất	Cái	3	
3.4.14	Tủ y tế phòng học BM	Cái	1	
3.4.15	Máy cất nước 1 lần	Cái	1	
3.4.16	Xe đẩy phòng thí nghiệm	Cái	2	
3.4.17	Bồn rửa đơn	Cái	1	
3.4.18	Kệ treo phòng thí nghiệm	Cái	2	
3.5	Phòng bộ môn Tin học			
3.5.1	Máy vi tính (dành cho giáo viên, kết nối với các máy học sinh và ti vi, gồm cả thiết bị lưu điện)	Bộ	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Tin học
3.5.2	Máy tính (dành cho học sinh)	Bộ	45	
3.5.3	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.5.4	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
3.5.5	Bàn, ghế học sinh được thiết kế chuyên dụng để đặt máy tính	Bộ	45	
3.5.6	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.5.7	Thiết bị lắp Wifi.	Cái	1	
3.5.8	Micro trợ giảng	Cái	2	
3.5.9	Phần mềm ứng dụng: Kiểm tra trắc nghiệm trên máy tính.	Bộ	1	
3.5.10	Phần mềm chấm trắc nghiệm trên thiết bị thông minh.	Bộ	4	
3.6	Phòng bộ môn Ngoại ngữ (03 phòng)			
3.6.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Ngoại ngữ
3.6.2	Bộ tai nghe và Micro chuyên dụng cho giáo viên, học sinh	Cái	46	
3.6.3	Máy tính cho giáo viên	Bộ	1	
3.6.4	Máy tính cho học sinh	Bộ	45	
3.6.5	Hệ thống mạng, điện	Phòng	1	
3.6.6	Máy chiếu đa vật thể	Cái	1	
3.6.7	Ghế cho giáo viên	Cái	1	
3.6.8	Bàn xếp di động thiết kế cho một học sinh	Cái	45	
3.6.9	Ghế cho một học sinh	Cái	45	
3.6.10	Phần mềm, sách điện tử	Bộ	1	
3.6.11	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.7	Phòng đa chức năng			
3.7.1	Hệ thống lưu trữ dùng chung gồm: Thiết bị lưu trữ + UPS Maruson + Tủ Rack	Hệ thống	1	
3.7.2	Màn hình tương tác 75 inch trở lên	Cái	1	
3.7.3	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt; màn hình Led	Cái	2	

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
3.7.4	Âm thanh phòng học (1 Amply, 2 loa, 1 micro cầm tay, 1 Mic cài áo, dây loa vật tư lắp đặt)	Bộ	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng đa chức năng
3.7.5	Thiết bị hội nghị trực tuyến auto camera tracking và các thiết bị phụ kiện kèm theo	Cái	1	
3.7.6	Bục giảng thông minh (Với máy tính core i7, màn hình cảm ứng đa điểm 23.8 inch; 10 điểm chạm tương tác)	Cái	1	
3.7.7	Máy vi tính học sinh	Bộ	45	
3.7.8	Bộ tai nghe và Micro chuyên dụng cho giáo viên, học sinh	Cái	46	
3.7.9	Ghế cho giáo viên	Cái	1	
3.7.10	Bàn xếp di động thiết kế cho một học sinh	Cái	45	
3.7.11	Ghế cho một học sinh	Cái	45	
3.7.12	Phần mềm ứng dụng mô phỏng 2D/3D	Phần mềm	1	
3.7.13	Phần mềm Sách giáo khoa điện tử - Phiên bản Giáo viên	Phần mềm	1	
3.7.14	Phần mềm Smartclass phiên bản giáo viên HUB + LIVE	license	1	
3.7.15	Bộ phần mềm Let's Talk English A1, A2, B1, B2	Phần mềm	1	
3.7.16	Phần mềm tiếng anh tương tác theo cấp độ THPT	Phần mềm	1	
3.7.17	Phần mềm Smartclass+ phiên bản cho học sinh	License	45	
3.7.18	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.8	Phòng học bộ môn Hóa học- Sinh học			
3.8.1	Máy vi tính (dành cho giáo viên, kết nối với các máy học sinh và ti vi, gồm cả thiết bị lưu điện)	Bộ	1	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Hóa – Sinh
3.8.2	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.8.3	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	1	
3.8.4	Bàn thí nghiệm giáo viên	Cái	1	
3.8.5	Bàn, ghế thí nghiệm học sinh	Bộ	45	
3.8.6	Bàn chuẩn bị thí nghiệm	Cái	1	
3.8.7	Nguồn điện 0-24 V	Bộ	1	
3.8.8	Hệ thống điều khiển trung tâm	Bộ	1	
3.8.9	Tủ phòng đựng hóa chất	Cái	3	
3.8.10	Tủ hút khí độc	Cái	1	
3.8.11	Tủ y tế phòng học BM	Cái	1	
3.8.12	Máy cất nước 1 lần	Cái	1	
3.8.13	Xe đẩy phòng thí nghiệm	Cái	2	
3.8.14	Bồn rửa đơn	Cái	1	
3.8.15	Kệ treo phòng thí nghiệm	Cái	2	
3.8.16	Quạt hút thải khí độc (lắp trong PHBM)	Cái	1	
3.8.17	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng Hóa học	Bộ	12	
3.8.18	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ	2	
3.8.19	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ	12	

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
3.8.20	Bộ mô phỏng 3D	Bộ	1	
3.8.21	Bảng chống lóa	Cái	1	
3.9	Phòng bộ môn Khoa học xã hội			<i>Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng bộ môn Khoa học xã hội</i>
3.9.1	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
3.9.2	Máy chiếu vật thể	Cái	1	
3.9.3	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Cái	1	
3.9.4	Bàn, ghế dành cho học sinh (ghế xếp)	Cái	45	
3.9.5	Micro trợ giảng	Cái	1	
3.9.6	Bảng chống lóa	Cái	1	
4	Thiết bị khối phòng hỗ trợ học tập			
4.1	Thư viện			
4.1.1	Máy vi tính (dành cho Thủ thư), <i>bao gồm bàn vi tính, máy tính và thiết bị lưu điện</i>	Bộ	1	<i>Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng Thư viện</i>
4.1.2	Ti vi HD phục vụ giảng dạy (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
4.1.3	Máy vi tính dùng tra cứu tài liệu (<i>bao gồm bàn vi tính, máy tính và thiết bị lưu điện</i>)	Bộ	12	
4.1.4	Phần mềm quản lý thư viện	Bộ	1	
4.1.5	Bàn, ghế đọc sách thư viện cho giáo viên (8 chỗ ngồi/1 bàn)	Cái	2	
4.1.6	Bàn, ghế đọc sách thư viện cho học sinh (6 chỗ ngồi, 3 vách ngăn/1 bàn)	Cái	8	
4.1.7	Bảng giới thiệu	Cái	4	
4.1.8	Bảng chống lóa	Cái	1	
4.2	Phòng thiết bị giáo dục			
4.2.1	Máy tính để bàn	Bộ	1	
4.2.2	Bàn, ghế phòng (đảm bảo theo quy mô nhà trường)	Bộ	1	
4.3	Phòng tư vấn học đường			
4.3.1	Máy tính để bàn	Bộ	1	
4.3.2	Bàn, ghế phòng (đảm bảo theo quy mô nhà trường)	Bộ	1	
4.4	Phòng Đoàn Thanh niên			
4.4.1	Máy tính để bàn	Bộ	2	<i>Thiết bị được lắp đặt phục vụ</i>
4.4.2	Ti vi HD phục vụ các nội dung tuyên truyền (75 inch trở lên)	Cái	1	
4.4.3	Âm thanh di động công suất lớn	Bộ	1	
4.4.4	Hệ thống thu âm	Bộ	1	

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
4.4.5	Hệ thống loa phát thanh	Bộ	1	vụ phòng Đoàn, Đội
4.4.6	Máy quay phim chụp ảnh	Cái	1	
4.4.7	Tủ đựng hồ sơ	Cái	2	
4.4.8	Bàn, ghế phòng (đảm bảo theo quy mô nhà trường)	Bộ	1	
4.5	Phòng truyền thống		5	Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng Truyền thông
4.5.1	Máy tính để bàn	Bộ	1	
4.5.2	Ti vi HD phục vụ cho các nội dung tuyên truyền (75 inch trở lên); bảng trượt	Cái	1	
4.5.3	Bàn, ghế phòng (đảm bảo theo quy mô nhà trường)	Bộ	1	
5	Thiết bị khôi phục trợ			
5.1	Phòng Y tế trường học			Thiết bị được lắp đặt phục vụ phòng Y tế
5.1.1	Máy tính để bàn	Bộ	1	
5.1.2	Nồi hấp khử trùng	Cái	1	
5.1.3	Tủ lạnh lưu mẫu thức ăn	Cái	1	
5.1.4	Giường y tế	Cái	3	
5.1.5	Bàn, ghế làm việc	Bộ	1	
II	TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
1	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng			
1.1	Phần mềm đánh giá, kiểm định chất lượng	Bộ/500 học sinh	01	
1.2	Máy scan chuyên dụng (2 mặt)	Cái/đơn vị	02	
1.3	Máy photocopy phục vụ in đề thi và tài liệu	Cái/đơn vị	02	
2	Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học			
2.1	Tivi tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm; màn hình Led	Bộ/Phòng	01	
2.3	Bộ thiết bị thực tế ảo VR	Bộ/đơn vị	04	
2.4	Bộ thu thập dữ liệu di động	Bộ/đơn vị	01	
2.5	Máy tính dùng thiết kế và lập trình	Bộ/Phòng	05	
2.6	Bộ định tuyến kết nối không dây	Bộ/Phòng	02	
2.7	Bộ thiết bị Robotics và tìm hiểu khoa học kỹ thuật	Bộ/Phòng	08	
2.8	Robot thi đấu	Bộ/Phòng	10	
2.9	Thiết bị định tuyến và lưu trữ (Wifi)	Bộ/Phòng	02	
2.10	Bộ thiết bị Smart Home	Bộ/Phòng	01	
2.11	Bộ công cụ STEAM, MakerSpace	Bộ/Phòng	08	

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
2.12	Sân thi đấu Robotics cho học sinh	Bộ/Phòng	02	
2.13	Cổng từ chống trộm tài liệu	Bộ/Phòng	01	
2.14	Máy nạp khử từ (phục vụ mượn trả tài liệu)	Bộ/Phòng	01	
2.15	Máy in mã vạch	Bộ/Phòng	01	
2.16	Máy in thẻ nhựa	Bộ/Phòng	01	
2.17	Máy trạm tra cứu thông tin	Bộ/Phòng	01	
2.18	Switch 24 port (Bộ chuyển mạch 24 cổng)	Bộ/đơn vị	01	
2.19	Phần mềm quản lý thư viện điện tử và tài nguyên thư viện	Gói/đơn vị	01	
2.20	Gói sách số hóa cấp THCS; THPT	Gói/đơn vị	01	
3	Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh			
3.1	Máy chà sàn công nghiệp	Cái/ đơn vị	02	
3.2	Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao	Cái/ đơn vị	01	
3.3	Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt)	Cái/ đơn vị	01	
3.4	Máy phun thuốc khử trùng	Cái/ đơn vị	02	
3.5	Điều hoà (2 chiều)	2	Cái	
4	Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học	Bộ/Đơn vị	01	
4.1	Giường y tế	Cái	03	
4.2	Túi y tế cơ động	Cái	01	
4.3	Tủ y tế	Cái	01	
5	Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật) 100m²/bộ	Bộ/đơn vị	02	



Phụ lục V
TIÊU CHUẨN, DANH MỤC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN
DÙNG TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC GIÁO DỤC CHUYÊN BIỆT
(Ban hành kèm theo Quyết định số **256** /2025/QĐ-UBND ngày **31** tháng **12** năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

I. Thiết bị tối thiểu dùng cho giáo dục chuyên biệt: áp dụng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Danh mục dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục tiểu học, Giáo dục trung học cơ sở ban hành kèm theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học; Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu ban hành kèm theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học, Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở, Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông.

II. Trang thiết bị giáo dục chuyên dùng (Thiết bị không có trong danh mục Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT; Thông tư 26/2023/TT-BGDĐT):

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
1	Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp			
1.1	Bàn ủ ẩm thức ăn 4 khay Inox 201 hoặc Inox 304	Cái/100 học sinh	01	
1.2	Tủ đựng bát đĩa	Cái/100 học sinh	01	
1.3	Bàn chia thức ăn có 2 sàn	Cái/100 học sinh	01	
1.4	Bàn chậu đôi	Cái/100 học sinh	01	
1.5	Bếp ga công nghiệp có 3 bếp	Cái/100 học sinh	01	
1.6	Tủ cơm ga 30 kg	Cái/100 học sinh	01	
1.7	Tủ cơm điện 6 khay	Cái/100 học sinh	01	
1.8	Máy lọc nước	Cái/100 học sinh	01	
1.9	Tủ lạnh	Cái/100 học sinh	01	
2	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng			

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
2.1	Bộ bảng kiểm phát triển (đánh giá trẻ từ 0 đến 6 tuổi)	Bộ/100 học sinh	2	
2.2	Bộ công cụ đánh giá: NEMI 2; ASQ; GARS 3; PEP 3; YCAT 2; RAVEN màu; WISC - V; Bayley III; Small Steps	Bộ/Phòng	2	
2.3	Bộ công cụ đánh giá dựa trên chương trình chuyên biệt	Bộ/100 học sinh	2	
2.4	Thiết bị đánh giá thị lực	Bộ/đơn vị	2	
3	Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học			
3.1	Máy vi tính có cài đặt phần mềm chuyên đổi chữ in sang chữ nổi	Cái/đơn vị	5	
3.2	Máy photocopy thermoform in hình nổi trên giấy nhựa Braillon cho học sinh khiếm thị	Cái/đơn vị	2	
3.3	Phần mềm Boardmaker	Bộ/đơn vị	1	
3.4	Máy đánh chữ nổi Perkins Braille	Cái/đơn vị	5	
3.5	Máy in hình màu nổi cho học sinh khiếm thị	Cái/đơn vị	2	
3.6	Máy in hình có chấm Braille cho học sinh khiếm thị	Cái/đơn vị	2	
3.7	Máy in chữ nổi Braille và chữ in trên cùng một trang sách	Cái/đơn vị	2	
3.8	Bộ mô hình dạy Toán Hình học, Lý, Hóa và máy tính điện tử có phát âm Talking Calculator	Bộ/đơn vị	20	
3.9	Bộ máy đóng sách và máy làm nhãn chữ nổi	Cái/đơn vị	3	
3.10	Màn hình Led, bộ máy vi tính và máy in A3 để đánh máy và in phóng to sách cho học sinh khuyết tật	Bộ/đơn vị	2	
3.11	Bộ vận động: Nhà banh, cầu trượt gỗ có khoảng trống dưới gầm, dụng cụ ép cảm thụ bản thể, cầu thang tập đi, nệm lớn có lò xo	Bộ/100 học sinh	01	
3.12	Bộ trống điện tử, trống lục lạc tambourine, bộ lắc tay maraca, đàn gỗ xylophone, kèn pianicas	Bộ/Phòng	01	
3.13	Bộ đàn dây: Đàn guitar, đàn mandoline, đàn violine	Bộ/Phòng	01	
3.14	Đàn accordeon	Cái/Phòng	2	
3.15	Máy phóng to chữ CCTV	Cái/đơn vị	2	
3.16	Thiết bị hướng dẫn đọc, viết chữ nổi	Cái/đơn vị	20	
3.17	Kính phóng đại	Cái/đơn vị	5	
3.18	Máy hiển thị chữ nổi	Cái/đơn vị	2	
3.19	Thiết bị đo thính lực 2 kênh	Bộ/đơn vị	2	
3.20	Bộ bàn, ghế chuyên dùng cho học sinh (1 bàn, 02 ghế rời) và tủ đựng đồ dùng cá nhân, đồ chơi cho học sinh	Bộ/đơn vị	20	
3.21	Đàn organ	Bộ/Phòng	1	

8

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
4	Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học			
4.1	Bộ vận động đa năng (thang leo, ống chui, cầu trượt)	Bộ/đơn vị	3	
4.2	Bộ đồ chơi vận động thể lực: Xích đu, bập bênh đơn, bập bênh đôi, thang leo ngoài trời, đu quay, cầu trượt	Bộ/đơn vị	3	
4.3	Sàn nhún trampoline	Bộ/đơn vị	1	
5	Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh			
5.1	Máy chà sàn công nghiệp	Cái/ đơn vị	02	
5.2	Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao	Cái/ đơn vị	01	
5.3	Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt)	Cái/ đơn vị	01	
5.4	Máy phun thuốc khử trùng	Cái/ đơn vị	02	
6	Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học	Bộ/Đơn vị	01	
6.1	Giường y tế	Cái	03	
6.2	Túi y tế cơ động	Cái	01	
6.3	Tủ y tế	Cái	01	

✓



Phụ lục VI
TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG
TẠI CƠ QUAN SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ban hành kèm theo Quyết định số **256** /2025/QĐ-UBND ngày **31** tháng **12** năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
I	BỘ PHẬN VĂN PHÒNG SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Máy phôi trang, sắp xếp tài liệu	Cái	1	
II	PHỤC VỤ THI, TUYỂN SINH VÀ QUẢN LÝ VĂN BẰNG			
1	Phục vụ Hội đồng in sao đề thi			
1.1	Máy tính xách tay, để bàn phục vụ ra đề các môn thi	Cái	20	
1.2	Máy tính xách tay phục vụ trộn mã đề thi	Cái	2	
1.3	Máy in siêu tốc phục vụ in sao đề thi	Cái	9	
1.4	Máy photocopy siêu tốc phục vụ in sao đề thi	Cái	2	
1.5	Máy phôi trang, sắp xếp tài liệu, đề thi	Cái	9	
2	Phục vụ tuyển sinh đầu cấp: mầm non; lớp 1; lớp 6; lớp 10			
2.1	Máy tính để bàn phục vụ tuyển sinh trực tuyến đầu cấp	Bộ	2	
2.2	Máy tính để bàn phục vụ chấm thi trắc nghiệm	Bộ	18	
2.3	Máy quét bài thi trắc nghiệm	Cái	1	
2.4	Máy chủ phục vụ quản lý phần mềm chấm thi trắc nghiệm	Cái	1	
2.5	Phù hiệu; bao, bì đựng đề, bài thi; ...	Cái/đơn vị		
3	Phục vụ thi tốt nghiệp THPT			
3.1	Máy tính xách tay chuyên dụng phục vụ gieo phách	Cái	2	
3.2	Máy chủ quản lý phần mềm chấm thi trắc nghiệm	Cái	1	
3.3	Máy tính để bàn phục vụ chấm bài thi trắc nghiệm	Cái	24	
3.4	Máy quét bài thi trắc nghiệm	Cái	12	
3.5	Phù hiệu; bao, bì đựng đề, bài thi; ...	Cái/đơn vị		
4	Phục vụ quản lý văn bằng			
4.1	Bộ máy tính để bàn và máy in màu phục vụ quản lý văn bằng, chứng chỉ	Bộ	1	
4.2	Bộ máy tính để bàn và máy in màu phục vụ in bằng tốt nghiệp THPT	Bộ	2	
4.3	Máy hút bụi, máy hút ẩm	Cái/đơn vị	1	
4.4	Máy in bằng	Cái/đơn vị	1	

